

CÔNG TY CP DU LỊCH ĐỒNG THÁP

178 - Nguyễn Huệ - Phường 2- TP Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp

Tel/Fax: (067) 3855639 Email: dothatour@vnn.vn

SCIC Chi nhánh phía Nam

ĐẾN 14 -11- 2013

Số CV đến:.....3990

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ 15 ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng Bộ tài chính)



QUI III NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III - 2013

ĐVT : Đồng Việt Nam

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30.09.2013)	SỐ ĐẦU NĂM (01.01.2013)
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.286.871.657	5.403.659.689
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.262.528.566	1.342.860.274
1. Tiền	111	V.01	1.262.528.566	1.342.860.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	3.351.807.269	2.956.269.246
1. Phải thu khách hàng	131		1.322.898.655	1.093.552.277
2. Trả trước cho người bán	132		476.828.441	432.683.751
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.552.080.173	1.430.033.218
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	784.925.385	669.734.113
1. Hàng tồn kho	141		784.925.385	669.734.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	887.610.197	434.796.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		583.400.191	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		304.210.246	434.796.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		41.311.532.344	44.987.951.301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.528.314.869	38.633.700.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	33.894.383.418	37.999.769.398
- Nguyên giá	222		45.081.656.021	49.233.135.092
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.187.272.603)	(11.233.365.694)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.950.000)	(32.950.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	633.931.451	633.931.451

III. Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.08	6.783.217.475	6.354.250.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.206.521.080	5.782.539.383
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		576.696.395	571.711.069
(+ 200)				572.160

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.580.307.188	26.615.003.278
I. Nợ ngắn hạn	310		8.527.324.619	10.066.484.373
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	3.234.880.500	3.800.115.085
2. Phải trả người bán	312	V.10	903.469.624	2.837.427.441
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	494.512.267	530.392.502
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.150.514.732	1.569.827.862
5. Phải trả người lao động	315		655.115.331	536.670.036
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1.723.907.722	470.392.951
7. Phải trả nội bộ	317	V.15	300	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	465.289.051	420.523.344
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	(100.364.848)	(98.864.848)
Nợ dài hạn	330		15.052.982.569	16.548.518.905
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	3.332.039.779	3.470.078.541
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.09	11.603.670.000	13.032.960.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		117.272.730	45.480.364
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		24.018.096.813	23.776.607.712
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	24.018.096.813	23.776.607.712
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.551.260.000	25.551.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.000.000	48.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		34.066.943	34.066.943
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		268.048.328	268.048.328
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

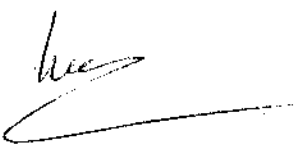
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG		50.391.610.000		50.391.610.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
001.Tài sản thuê ngoài.			
002.Vật tư, hàng hoá, nhận giữ hộ, nhận gia công.			
003.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược.			
004.Nợ khó đòi đã xử lý.			
007.Ngoại tệ các loại.			
008.Dự toán chi sự nghiệp, dự toán.			

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thị Phương Liên

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên đóng dấu)

NGUYỄN THỊ NGÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế 9 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	VI.25	11.873.538.137	15.398.272.365	33.447.125.486	39.393.388.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02		19.043.885	9.376.459	28.139.243	29.663.994
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ (10 = 01-02).	10		11.854.494.252	15.388.895.906	33.418.986.243	39.363.724.636
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.28	10.630.513.365	13.214.262.771	29.335.076.856	33.012.404.704
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10-11):	20		1.223.980.887	2.166.633.135	4.083.909.387	6.351.319.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.30	3.986.241	4.583.352	9.817.826	15.663.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	525.471.935	726.273.566	1.629.513.725	2.130.674.248
Trong đó : Chi phí lãi vay.	23		517.903.719	726.273.566	1.601.133.554	2.130.674.248
8. Chi phí bán hàng.	24		110.525.036	136.050.021	483.798.123	385.180.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25		1.845.454.869	1.493.427.183	5.589.507.521	4.540.112.720
10. Lợi nhuận thuần về HĐKD (30=20+-(21-22)-(24+25)):	30		(1.253.484.712)	(184.534.283)	(3.609.092.156)	(688.983.648)
11. Thu nhập khác.	31		3.148.889.275	55.700.389	4.098.859.723	237.497.162
12. Chi phí khác.	32		(633.227.788)	49.369.010	248.278.467	66.518.063
13. Lợi nhuận khác (40=31-32).	40		3.782.117.063	6.331.379	3.850.581.256	170.979.099
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40).	50		2.528.632.351	(178.202.904)	241.489.100	(518.004.569)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.39			0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.40			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52):	60		2.528.632.351	(178.202.904)	241.489.100	(518.004.569)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70				0	0

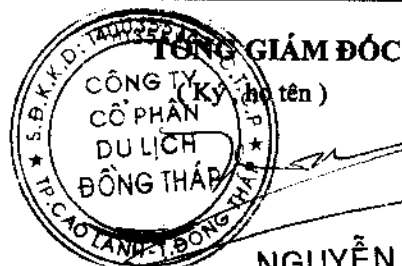
LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thị Phương Liên



NGUYỄN THỊ NGÀ

SHTK	TEN TAI KHOAN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ III		SỐ PHÁT SINH QUÝ III		SỐ DƯ CUỐI QUÝ III	
		NO	CO	NO	CO	NO	CO
1	2	3	4	5	6	7	8
1111	Tiền mặt tiền VNDONG.	559.157.836	-	14.596.570.253	14.238.272.076	917.456.013	-
1112	Tiền mặt tiền NGOAI TE.	9.769.125	-	-	-	9.769.125	-
1121	Tiền gửi VND	146.959.852	-	14.485.519.056	14.298.814.929	333.663.979	-
1122	Tiền gửi tiền NGOAI TE.	1.660.649	-	50.310.528	50.331.728	1.639.449	-
1211	ĐTTC ngắn hạn_Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
1212	ĐTTC ngắn hạn_Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn.	-	-	-	-	-	-
1288	Đầu tư ngắn hạn khác.	-	-	-	-	-	-
129	Dự phòng giảm giá ĐTNH.	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu của khách hàng.	711.935.432	-	9.464.975.274	9.348.524.318	828.386.388	-
1331	Thuế GTGT được khấu trừ_HHDV	-	-	560.315.848	560.315.848	-	-
1332	Thuế GTGT được khấu trừ_TSCE	-	-	33.823.455	33.823.455	-	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý.	7.431.785	-	-	-	7.431.785	-
1385	Phải thu cổ phần hoá.	19.430.614	-	-	3.900.000	15.530.614	-
1388	Phải thu khác.	97.166.289	-	3.279.485	2.692.034	97.753.740	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi.	-	-	-	-	-	-
141	Tạm ứng CBCNV.	523.876.343	-	800.918.800	1.028.016.682	296.778.461	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn.	1.182.451.627	-	99.981.497	699.032.933	583.400.191	-
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ng.hạn	-	-	-	-	-	-
152	Nguyên, vật liệu chế biến.	305.847.718	-	3.844.990.731	3.815.042.901	335.795.548	-
153	Công cụ, dụng cụ.	-	-	259.672.900	253.860.173	5.812.727	-
154	Chi phí SXKD_dở dang.	-	-	9.930.372.145	9.930.372.145	-	-
156	Hàng hoá.	415.031.177	-	897.877.273	869.591.338	443.317.112	-
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định hữu hình.	48.089.752.594	-	1.334.243.354	4.342.339.927	45.081.656.021	-
212	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
213	Tài sản cố định vô hình	32.950.000	-	-	-	32.950.000	-
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	-	12.250.681.051	1.702.463.982	639.055.534	-	11.187.272.603
2142	Hao mòn tài sản cố định thuê T	-	-	-	-	-	-

2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	-	32.950.000	-	-	-	32.950.000
222	Vốn góp liên doanh	-	-	-	-	-	-
2281	ĐTKK dài hạn_Cổ phiếu.	-	-	-	-	-	-
2282	ĐTKK dài hạn_Trái phiếu.	-	-	-	-	-	-
2288	Đầu tư dài hạn khác.	-	-	-	-	-	-
229	Dự phòng giảm giá ĐTDH.	-	-	-	-	-	-
2411	Mua sắm tài sản cố định.	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản.	633.931.452	-	-	1	633.931.451	-
2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định.	-	-	-	-	-	-
2421	Chi phí trả trước dài hạn.	3.180.524.796	-	300.820.487	91.770.941	3.389.574.342	-
2422	Công cụ dụng cụ phân bổ	2.424.008.837	-	680.397.975	287.460.074	2.816.946.738	-
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	-	-	-	-	-	-
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn.	573.891.283	-	2.805.112	-	576.696.395	-
311	Vay ngắn hạn.	-	4.236.677.500	2.222.155.000	1.220.358.000	-	3.234.880.500
315	Nợ dài hạn đến hạn trả.	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả cho người bán_nhận thu	-	1.773.334.101	5.515.251.676	4.168.558.758	-	426.641.183
3331	Thuế giá trị gia tăng đ/ra_HHDV	-	1.690.843.960	2.948.574.750	2.097.893.179	-	840.162.389
3332	Thuế tiêu thu đặc biệt.	-	4.220.162	23.556.886	24.985.954	-	5.649.230
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp.	-	79.213.893	79.213.893	-	-	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	15.538.330	12.109.562	10.853.256	-	14.282.024
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất.	-	16.809.152	-	-	-	16.809.152
3338	Các loại thuế khác_Thuế MB	-	72.235.317	11.103.299	94.806.441	-	155.938.459
3339	Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	117.673.478	-	-	-	117.673.478
3341	Phải trả công nhân viên_lương.	-	609.425.847	2.109.736.825	2.147.370.893	-	647.059.915
3342	Phải trả công nhân viên(công n	-	14.963.615	40.299.998	35.599.999	-	10.263.616
3348	Phải trả công nhân viên_lương	1.441.930.229	-	56.207.122	57.133.334	1.441.004.017	-
335	Chi phí phải trả.	-	2.023.690.740	1.176.250.112	876.467.094	-	1.723.907.722
336	Phải trả nội bộ_cơ sở trực thuộc	-	-	11.371.477.357	11.371.477.657	-	300
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết.	-	-	-	-	-	-
3382	Kinh phí công đoàn.	-	24.354.132	21.363.160	50.731.331	-	53.722.303
3383	Bảo hiểm xã hội.	-	100.705.243	394.518.335	609.677.562	-	315.864.470
3384	Bảo hiểm y tế.	-	138.507.985	175.184.619	114.288.680	-	77.612.046

3385	Phải trả cổ phần hoá.	-	45.711.281	16.986.870	1.786.870	-	30.511.281
3387	Doanh thu chưa thực hiện.	-	51.818.183	118.887.089	184.341.636	-	117.272.730
3388	Phải trả, phải nộp khác.	-	3.364.258.498	196.353.100	134.853.100	-	3.302.758.498
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	187.295.605	219.508.635	49.073.262	-	16.860.232
341	Vay dài hạn.	-	12.117.700.000	814.030.000	300.000.000	-	11.603.670.000
342	Nợ dài hạn .	-	-	-	-	-	-
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	-
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất v.lành	-	-	-	-	-	-
352	Dự phòng phải trả	-	-	-	-	-	-
3531	Quỹ khen thưởng	10.501.438	-	-	-	10.501.438	-
3532	Quỹ phúc lợi	89.863.410	-	-	-	89.863.410	-
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành công	-	-	-	-	-	-
356	Quỹ phát triển khoa học và công	-	-	-	-	-	-
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	-	25.551.260.000	-	-	-	25.551.260.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần.	-	48.000.000	-	-	-	48.000.000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-	-	-	-	-
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	-	-	-	-	-	-
414	Quỹ đầu tư phát triển.	-	34.066.943	-	-	-	34.066.943
415	Quỹ dự phòng tài chính.	-	268.048.328	-	-	-	268.048.328
419	Cổ phiếu quỹ.	-	-	-	-	-	-
4211	Lợi nhuận năm trước.	-	45.424.417	-	-	-	45.424.417
4212	Lợi nhuận năm nay.	4.457.335.275	-	1.038.685.078	3.567.317.478	1.928.702.875	-
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB.	-	-	-	-	-	-
5111	Doanh thu bán hàng hoá.	-	-	1.011.962.711	1.011.962.711	-	-
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	-	-	5.950.616.961	5.950.616.961	-	-
51131	Doanh thu thuê khách sạn.	-	-	1.977.297.505	1.977.297.505	-	-
51132	Doanh thu dịch vụ massage.	-	-	-	-	-	-
51133	Doanh thu dịch vụ karaoke.	-	-	45.572.683	45.572.683	-	-
51134	Doanh thu dịch vụ lữ hành.	-	-	2.285.161.849	2.285.161.849	-	-
51135	Doanh thu dịch vụ đại lý vé.	-	-	43.616.364	43.616.364	-	-
51136	Doanh thu dịch vụ khác.	-	-	572.115.518	572.115.518	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ.	-	-	-	-	-	-

515	Doanh thu hoạt động tài chính.	-	-	3.986.241	3.986.241	-	-
521	Chiết khấu thương mại.	-	-	-	-	-	-
531	Hàng bán bị trả lại.	-	-	15.114.545	15.114.545	-	-
532	Giảm giá hàng bán.	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	5.985.049.500	5.985.049.500	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp.	-	-	1.780.866.158	1.780.866.158	-	-
627	Chi phí sản xuất chung.	-	-	2.071.804.181	2.071.804.181	-	-
632	Giá vốn hàng bán.	-	-	10.646.881.346	10.646.881.346	-	-
635	Chi phí hoạt động tài chính.	-	-	525.568.935	525.568.935	-	-
641	Chi phí bán hàng.	-	-	214.205.457	214.205.457	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp.	-	-	2.105.342.289	2.105.342.289	-	-
711	Thu nhập khác.	-	-	5.209.090.909	5.209.090.909	-	-
811	Chi phí khác.	-	-	2.140.011.705	2.140.011.705	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh.	-	-	17.043.933.953	17.043.933.953	-	-
	TỔNG CỘNG	64.915.407.763	64.915.407.763	149.238.990.351	149.238.990.351	59.878.561.819	59.878.561.819

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Phương Liên



Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Nga